

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
Số: 21 /2023/SCI-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Mã chứng khoán: S99

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại : 024. 3768 4495

Fax : 024. 3768 4490

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Dương Mạnh - KTT

Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại : 024. 3768 4495

Fax : 024. 3768 4490

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã kiểm toán của Công ty cổ phần SCI.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 06/03/2023 tại đường dẫn:

<http://www.scigroup.vn/vi/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

-Như trên

-HĐQT (b/c)

-VT;HCNS

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phan Dương Mạnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI



MỤC LỤC
---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 30

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần SCI, (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 02 tháng 12 năm 2022.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

Tên tiếng anh: SCI JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SCI

Mã chứng khoán: S99 (HNX)

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Chính Đại	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 08/04/2022)
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên	
Ông Đoàn Thế Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên	
Ông Ngô Vũ An	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 08/04/2022)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Phúc	Tổng Giám Đốc
Ông Đoàn Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ An Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Dương Mạnh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là Ông Nguyễn Văn Phúc và Ông Nguyễn Công Hùng

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2023

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Hùng
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:****Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần SCI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần SCI được lập ngày 27 tháng 2 năm 2023, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SCI tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Nguyễn Thị Phương****Phó Giám đốc**

Số Giấy CNDKHNKT: 4945-2019-005-1

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC

Hà Nội, Ngày 27 tháng 2 năm 2023

Nguyễn Thanh Tùng**Kiểm toán viên**

Số Giấy CNDKHNKT: 4981-2019-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	1/1/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		607.882.246.255	440.186.222.555
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	88.107.664.327	60.962.707.021
1. Tiền	111		88.107.664.327	60.962.707.021
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	17.872.363.750	7.561.102.640
1. Chứng khoán kinh doanh	121		18.783.343.469	8.647.025.369
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(910.979.719)	(1.085.922.729)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		500.885.905.645	367.609.432.176
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	533.511.118.561	387.851.680.467
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.905.325.180	4.162.970.029
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	29.618.437.772	30.466.687.343
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(70.148.975.868)	(54.871.905.663)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	-	3.575.490.350
1. Hàng tồn kho	141		-	3.575.490.350
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.016.312.533	477.490.368
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	87.336.919	108.936.855
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		874.552.326	326.883.185
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	54.423.288	41.670.328
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.127.173.635.070	872.387.981.459
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		220.000.000	220.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	220.000.000	220.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.141.237.452	2.589.495.781
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.106.862.521	2.542.620.846
- Nguyên giá	222		29.817.628.233	30.263.386.064
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.710.765.712)	(27.720.765.218)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	34.374.931	46.874.935
- Nguyên giá	228		342.500.000	342.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(308.125.069)	(295.625.065)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	4.616.784.512	1.363.636.364
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.616.784.512	1.363.636.364
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.120.073.860.093	868.214.849.314
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.018.932.436.814	774.926.374.618
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		71.600.000.000	71.600.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.550.000.000	30.550.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.008.576.721)	(8.861.525.304)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.121.753.013	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.121.753.013	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.735.055.881.325	1.312.574.204.014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	1/1/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		685.750.468.450	607.267.500.075
I. Nợ ngắn hạn	310		620.693.653.450	490.896.536.270
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	465.039.586.128	431.514.388.131
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	137.970.708.804	48.517.106.215
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	643.548.991	46.303.666
4. Phải trả người lao động	314		949.607.020	507.415.218
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.038.442.973	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5.028.922.394	4.288.485.900
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.022.837.140	6.022.837.140
II. Nợ dài hạn	330		65.056.815.000	116.370.963.805
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	-	84.814.148.805
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	56.815.000	56.815.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	65.000.000.000	31.500.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.049.305.412.875	705.306.703.939
II. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.049.305.412.875	705.306.703.939
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		854.540.000.000	524.267.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		854.540.000.000	524.267.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		821.066.000	821.616.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.192.087.059	8.192.087.059
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		185.752.259.816	172.025.770.880
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		130.092.070.880	76.269.155.998
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.660.188.936	95.756.614.882
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.735.055.881.325	1.312.574.204.014

Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Thị Nhung



Phan Dương Mạnh



Nguyễn Công Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.204.285.301.244	663.541.825.851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.204.285.301.244	663.541.825.851
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.155.014.048.670	656.945.159.560
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		49.271.252.574	6.596.666.291
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	70.579.999.224	118.901.448.208
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	21.552.151.716	16.168.583.777
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.249.506.849	1.691.121.917
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	26.581.076.671	13.567.082.467
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		71.718.023.411	95.762.448.255
11. Thu nhập khác	31	VI.6	71.778.946.963	77.165.385.912
12. Chi phí khác	32	VI.7	74.227.141.840	77.171.219.285
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.448.194.877)	(5.833.373)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		69.269.828.534	95.756.614.882
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	13.609.639.598	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		55.660.188.936	95.756.614.882

Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Dương Mạnh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Công Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		69.269.828.534	95.756.614.882
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.448.258.329	2.100.331.372
- Các khoản dự phòng	03		7.249.178.612	533.539.919
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.632.047.273	1.571.611.577
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.306.676.387)	(105.080.323.234)
- Chi phí lãi vay	06		2.249.506.849	1.691.121.917
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.542.143.210	(3.427.103.567)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(149.107.602.139)	73.793.405.188
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		3.575.490.350	5.038.995.254
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		40.395.081.999	59.381.306.747
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1.100.153.077)	(31.558.996)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		(10.136.318.100)	(40.560.625)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.524.408.219)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.000.000.000)	(4.970.276.877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(89.355.765.976)	129.744.207.124
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		130.000.000	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	30.000.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(244.006.062.196)	(295.586.010.114)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		39.820.820.004	2.400.000.000
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		349.492.747	105.122.623.234
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(203.705.749.445)	(158.063.386.880)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		288.338.520.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		296.000.000.000	41.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(262.500.000.000)	(9.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		321.838.520.000	31.500.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		28.777.004.579	3.180.820.244
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		60.962.707.021	58.330.237.013
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.632.047.273)	(548.350.236)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	88.107.664.327	60.962.707.021

Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Thị Nhung



Phan Dương Mạnh



Nguyễn Công Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SCI, (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 02 tháng 12 năm 2022.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

Tên tiếng anh:

SCI JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt:

SCI

Mã chứng khoán:

S99 (HNX)

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 28 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 30 nhân viên)**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là: Xí nghiệp 1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 909, trụ sở chính tại tỉnh Lai Châu, hoạt động kinh doanh chính là xây lắp.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số V.2

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Hoạt động liên tục**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn là 12.811.407.195 đồng. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và đảm bảo Công ty vẫn đủ khả năng thanh toán các khoản nợ trong ngắn hạn và đưa ra các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của công ty trong các giai đoạn tiếp theo. Theo đó BCTC vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình xây lắp. Giá trị sản phẩm dở cuối kỳ đang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

Bằng sáng chế và thương hiệu

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp)

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	88.107.664.327	60.962.707.021
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	148.664.632	3.000.276.949
Cộng	87.958.999.695	57.962.430.072
	88.107.664.327	60.962.707.021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	18.783.343.469	17.872.363.750	(910.979.719)	7.562.386.340
SDA	564.300	415.800	(148.500)	1.848.000
IDC	-	-	-	7.260.000.000
GEX	15.279.709.200	14.880.000.000	(399.709.200)	-
VIX	2.868.608.900	2.794.350.000	(74.258.900)	-
CYC	343.331.194	156.255.000	(187.076.194)	257.773.400
Cổ phiếu khác	291.129.875	41.342.950	(249.786.925)	42.764.940
Cộng	18.783.343.469	17.872.363.750	(910.979.719)	7.562.386.340

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào công ty con	1.018.932.436.814	-	-	774.926.374.618
Công ty Cổ phần SCI E&C	124.841.371.099	-	-	142.335.298.403
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	298.641.065.715	-	-	223.641.076.215
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	6.500.000.000	-	-	6.500.000.000
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	588.950.000.000	-	-	402.450.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	71.600.000.000	(1.008.576.721)	-	71.600.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	71.600.000.000	(1.008.576.721)	-	71.600.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	30.550.000.000	-	-	30.550.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	550.000.000	-	-	550.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Fecon	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Cộng	1.121.082.436.814	(1.008.576.721)	-	877.076.374.618

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	51,00%	51,00%	Chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng công trình và hạ tầng
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Nghệ An	99,29%	99,29%	Xây dựng thủy điện
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	65,00%	65,00%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	99,99%	99,99%	Xây dựng thủy điện
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	Quảng Trị	20,00%	20,00%	Xây dựng điện gió

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ kế toán: xem chi tiết tại Thuyết minh số 34.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	533.511.118.561	(66.280.262.868)	387.851.680.467	(53.556.945.663)
Công ty Cổ phần SCI E&C	12.530.025.946	-	10.135.280.632	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	622.296	-	4.487.728	-
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	82.413.758.744	(52.290.167.687)	78.916.784.815	(31.357.868.489)
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	11.027.240.608	(11.027.240.608)	16.020.552.948	(16.020.552.948)
Nam Sam 3 Power Company Limited	416.287.866.762	-	263.588.780.977	-
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	1.120.564.000	-	4.119.534.112	-
Các khách hàng khác	10.131.040.205	(2.962.854.573)	15.066.259.255	(6.178.524.226)
Cộng	533.511.118.561	(66.280.262.868)	387.851.680.467	(53.556.945.663)
Phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	13.262.738.927	-	10.139.768.360	-
4. Trả trước cho người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	7.905.325.180	(3.868.713.000)	4.162.970.029	(1.314.960.000)
Công ty TNHH Long Hoa	2.553.753.000	(2.553.753.000)	2.553.753.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Phát triển năng lượng Việt Nam	840.000.000	(840.000.000)	840.000.000	(840.000.000)
Công ty Phouluang Dring and Blasting servies compay	3.746.657.604	-	1	-
Các nhà cung cấp khác	764.914.576	(474.960.000)	769.217.028	(474.960.000)
Cộng	7.905.325.180	(3.868.713.000)	4.162.970.029	(1.314.960.000)
5. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	29.618.437.772	-	30.466.687.343	-
Ký cược, ký quỹ	16.000.000	-	16.000.000	-
Tạm ứng	459.839.472	-	3.909.377.657	-
Phải thu Công ty Cổ phần SCI E&C	2.757.500.983	-	9.693.603.050	-
Công ty TNHH chứng khoán NHNT Việt Nam	6.858.803.834	-	7.925.977	-
Phải thu khác	19.526.293.483	-	16.839.780.659	-
b. Dài hạn	220.000.000	-	220.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	220.000.000	-	220.000.000	-
Cộng	29.838.437.772	-	30.686.687.343	-
Phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	2.757.500.983	-	9.693.603.050	-
6. Nợ xấu	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu quá hạn, khó có khả năng thu hồi				
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	82.413.758.744	30.123.591.057	78.916.784.815	47.558.916.326
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	11.027.240.608	-	16.020.552.948	-
Các đối tượng khác	7.057.292.105	225.724.532	9.526.469.565	2.032.985.339
Cộng	100.498.291.457	30.349.315.589	104.463.807.328	49.591.901.665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	444.394.650	-
Chi phí SX, KD dở dang	-	-	3.131.095.700	-
Cộng	-	-	3.575.490.350	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	4.616.784.512	-	1.363.636.364	-
- Dự án điện gió Quảng Trị	2.394.562.290	-	1.363.636.364	-
- Dự án điện gió Tân Thành	2.222.222.222	-	-	-
Cộng	4.616.784.512	-	1.363.636.364	-

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	20.285.169.532	9.881.039.259	97.177.273	30.263.386.064
Thanh lý, nhượng bán	-	(445.757.831)	-	(445.757.831)
Số dư cuối năm	20.285.169.532	9.435.281.428	97.177.273	29.817.628.233
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	18.097.662.065	9.525.925.880	97.177.273	27.720.765.218
Khấu hao trong năm	1.102.800.516	332.957.809	-	1.435.758.325
Thanh lý, nhượng bán	-	(445.757.831)	-	(445.757.831)
Số dư cuối năm	19.200.462.581	9.413.125.858	97.177.273	28.710.765.712
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2.187.507.467	355.113.379	-	2.542.620.846
Số dư cuối năm	1.084.706.951	22.155.570	-	1.106.862.521

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.464.043.482 đồng

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu, thương hiệu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	250.000.000	92.500.000	342.500.000
Số dư cuối năm	250.000.000	92.500.000	342.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	203.125.065	92.500.000	295.625.065
Khấu hao trong năm	12.500.004	-	12.500.004
Số dư cuối năm	215.625.069	92.500.000	308.125.069
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	46.874.935	-	46.874.935
Số dư cuối năm	34.374.931	-	34.374.931

11. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước ngắn hạn	87.336.919	108.936.855
Công cụ dụng cụ xuất dùng	87.336.919	108.936.855
Chi phí trả trước dài hạn	1.121.753.013	-
Chi phí cải tạo, lắp đặt, hoàn thiện nội thất văn phòng	1.121.753.013	-
Cộng	1.209.089.932	108.936.855

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	465.039.586.128	431.177.358.833	431.514.388.131	358.907.012.441
Công ty Cổ phần SCI E&C	448.594.852.248	414.732.624.953	426.794.506.067	354.187.130.377
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	10.223.888.580	10.223.888.580	1.017.297.464	1.017.297.464
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	1.115.427.063	1.115.427.063	1.218.938.435	1.218.938.435
Nam Sam 3 Power Company Limited	1.523.969.297	1.523.969.297	-	-
Công ty TNHH MDL Việt Nam	1.089.000.000	1.089.000.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	2.492.448.940	2.492.448.940	2.483.646.165	2.483.646.165
Cộng	465.039.586.128	431.177.358.833	431.514.388.131	358.907.012.441
Phải trả các bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)</i>	458.818.740.828	424.956.513.533	427.811.803.531	355.204.427.841
13. Người mua trả tiền trước			31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn			137.970.708.804	48.517.106.215
Nam Sam 3 Power Company Limited			136.686.259.111	47.415.607.800
Công ty TNHH Điện Xekaman 3			-	375.542.461
Các khách hàng khác			1.284.449.693	725.955.954
b. Dài hạn			-	84.814.148.805
Nam Sam 3 Power Company Limited			-	84.814.148.805
Cộng			137.970.708.804	133.331.255.020
Người mua trả tiền trước là bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)</i>			1.284.449.693	725.955.954
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	46.303.666	(12.394.273)	-	33.909.393
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.609.639.598	13.000.000.000	609.639.598
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	46.303.666	13.600.245.325	13.003.000.000	643.548.991
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	41.670.328	346.559.839	359.312.799	54.423.288
Cộng	41.670.328	346.559.839	359.312.799	54.423.288
15. Chi phí phải trả			31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn			5.038.442.973	-
Trích trước chi phí giám sát thi công Dự án thủy điện Nam Sam 3 đã thực hiện năm 2022			5.038.442.973	-
Cộng			5.038.442.973	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2022	01/01/2022
16. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	221.155.036	200.762.180
Phải trả lãi vay	2.532.109.588	1.818.821.917
Thù lao HĐQT	71.850.000	71.730.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.203.807.770	2.197.171.803
Cộng	5.028.922.394	4.288.485.900
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56.815.000	56.815.000
Cộng	56.815.000	56.815.000
Phải trả các bên liên quan		
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)</i>	2.532.109.588	1.818.821.917

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Trong năm						Số có khả năng trả nợ
	31/12/2022		01/01/2022				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	65.000.000.000	65.000.000.000	58.000.000.000	24.500.000.000	31.500.000.000	31.500.000.000	
<i>Vay Công ty Cổ phần SCI Nghệ An</i>	58.000.000.000	58.000.000.000	58.000.000.000	24.500.000.000	24.500.000.000	24.500.000.000	
<i>Vay Công ty Cổ phần Tư vấn SCI</i>	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	
Cộng	65.000.000.000	65.000.000.000	58.000.000.000	24.500.000.000	31.500.000.000	31.500.000.000	

Thuyết minh chi tiết vay các khoản vay:

Khoản vay Công ty Cổ phần SCI Nghệ An theo hợp đồng số 06102000/HĐV/SCINA-SCI, lãi suất 6%/năm và Công ty Cổ phần Tư vấn SCI theo hợp đồng 2021/2704/SCI-PMC với lãi suất 6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	524.267.230.000	821.616.000	8.192.087.059	81.511.828.298	614.792.761.357
Lợi nhuận				95.756.614.882	95.756.614.882
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				(5.242.672.300)	(5.242.672.300)
Số dư cuối năm trước	524.267.230.000	821.616.000	8.192.087.059	172.025.770.880	705.306.703.939
Số dư đầu năm nay	524.267.230.000	821.616.000	8.192.087.059	172.025.770.880	705.306.703.939
Tăng vốn (*)	330.272.770.000	(550.000)		(41.933.700.000)	288.338.520.000
Lợi nhuận				55.660.188.936	55.660.188.936
Số dư cuối năm nay	854.540.000.000	821.066.000	8.192.087.059	185.752.259.816	1.049.305.412.875

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	Tỷ lệ
Vốn góp của ông Nguyễn Công Hùng	173.861.960.000	20,35%	20,92%
Vốn góp của các cổ đông khác	680.678.040.000	79,65%	79,08%
Cộng	854.540.000.000	100,00%	100,00%

(*) Tăng vốn theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-SCI-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2022 và Nghị quyết số 15/2022/NQ-SCI-HĐQT ngày 29/08/2022. Theo đó tổng số lượng cổ phiếu phân phối thành công là 33.027.277 cổ phiếu, tương ứng với 330.272.770.000 đồng, trong đó:

- Số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2020 là 4.193.370 cổ phiếu, tương ứng với 41.933.700.000 đồng.
- Số lượng cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu là 26.213.277 cổ phiếu, tương ứng với 262.132.770.000 đồng.
- Số lượng cổ phiếu phát hành cho công nhân viên theo chương trình ESOP là 2.620.630 cổ phiếu, tương ứng với 26.206.300.000 đồng.

c. Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng năm 2022

- * Thông tin chung về đợt chào bán cổ phiếu
- Tên cổ phiếu chào bán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Mã chứng khoán: S99
- Số lượng chứng khoán đã phát hành: 33.027.277 cổ phiếu
- Tổng vốn/số tiền đã huy động: 288.342.212.432 đồng, trong đó phần vốn/ số tiền huy động cho dự án: 123.000.000.000 đồng.
- Ngày kết thúc đợt chào bán/phát hành: 29/08/2022

- Mục đích chào bán: Góp vốn vào Công ty Cổ phần SCI Lai Châu đầu tư cho dự án Thủy điện Nậm Xe, mua lại cổ phần mà Công ty CP SCI Nghệ An đang sở hữu tại Công ty CP SCI Lai Châu, bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**** Kết quả phát hành cổ phiếu:**

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành cổ phiếu
Tiền nộp quyền mua cổ phiếu hợp lệ
Lãi tiền gửi không kỳ hạn
Cộng

Theo mệnh giá
Theo giá bán thực tế

288.339.070.000	288.339.070.000
3.692.432	3.692.432
	288.342.762.432

Tổng chi phí liên quan trực tiếp đến đợt phát hành cổ phiếu:

Phí chuyển tiền của TTLKCKVN:

Tổng thu ròng từ đợt phát hành cổ phiếu:

550.000
550.000
288.342.212.432

***** Tình hình sử dụng vốn**

Phương án sử dụng vốn

Theo phương án chi tiết sử dụng vốn từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/2022/NQ-SCI-HĐQT ngày 06/10/2022, thay thế cho Nghị quyết số 08/2022/NQ-SCI-HĐQT ngày 21/04/2022, dòng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng năm 2022 sẽ được sử dụng như sau:

Mục đích sử dụng vốn	Số tiền (đồng)	Tiền để sử dụng vốn
Thực hiện dự án nhà máy Thủy điện Nậm Xe thông qua Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	123.000.000.000	Sau khi kết thúc đợt chào bán và theo tiến độ sử dụng vốn thực tế
Mua lại cổ phần mà Công ty CP SCI Nghệ An đang sở hữu tại Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	56.000.000.000	Sau khi kết thúc đợt chào bán và theo tiến độ sử dụng vốn thực tế
Bổ sung nguồn vốn kinh doanh	109.342.212.432	Sau khi kết thúc đợt chào bán và theo tiến độ sử dụng vốn thực tế
Tổng cộng	288.342.212.432	

Tình hình sử dụng vốn

Tiến độ hiện tại

Mục đích sử dụng vốn	Kế hoạch (đồng)	Số tiền sử dụng đến ngày 05/01/2023 (đồng)
Thực hiện dự án nhà máy Thủy điện Nậm Xe thông qua Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	123.000.000.000	123.000.000.000
Mua lại cổ phần mà Công ty CP SCI Nghệ An đang sở hữu tại Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	56.000.000.000	56.000.000.000
Bổ sung nguồn vốn kinh doanh	109.342.212.432	109.342.212.432
Tổng cộng	288.342.212.432	288.342.212.432

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	854.540.000.000	524.267.230.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	524.267.230.000	524.267.230.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	330.272.770.000	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	854.540.000.000	524.267.230.000

e. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	85.454.000	52.426.723
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	85.454.000	52.426.723
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	85.454.000	52.426.723
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	85.454.000	52.426.723
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	85.454.000	52.426.723
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	8.192.087.059	8.192.087.059
Cộng	8.192.087.059	8.192.087.059

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.***19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại	3.143.787,75	2.215.802,00
Đồng đô la Mỹ (USD)		
Đồng Lak	8.225.549.491,00	2.504.262.532,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	2.876.252.687	3.715.016.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.201.409.048.557	659.826.809.851
Cộng	1.204.285.301.244	663.541.825.851
Doanh thu đối với các bên liên quan		
(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	74.798.288.069	80.200.774.865

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.102.800.516	1.704.625.924
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.153.911.248.154	655.240.533.636
Cộng	1.155.014.048.670	656.945.159.560

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	349.492.747	31.148.234
Lãi bán các khoản đầu tư	39.958.690.004	6.262.453.360
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	105.049.175.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30.271.816.473	7.558.671.614
Cộng	70.579.999.224	118.901.448.208

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.249.506.849	1.691.121.917
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	2.828.261.063
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	25.698.489.187	15.527.861.317
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.632.047.273	1.571.611.577
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(8.027.891.593)	(5.554.505.806)
Chi phí tài chính khác	-	104.233.709
Cộng	21.552.151.716	16.168.583.777
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	7.073.889.570	4.262.039.825
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.406.649.794	489.614.230
Chi phí khấu hao TSCĐ	173.333.014	395.705.448
Thuế, phí, lệ phí	219.845.281	170.319.834
Dự phòng phải thu khó đòi	15.277.070.205	6.088.045.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.674.517.184	1.407.155.650
Chi phí bằng tiền khác	755.771.623	754.201.755
Cộng	26.581.076.671	13.567.082.467
6. Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	136.363.636	-
Phí bảo hiểm rủi ro dân sự tự nguyện của công trình Nam Sam ki 2 và kỳ 3	19.765.730.040	19.765.730.040
Thu nhập từ bán vật tư phục vụ công trình Nam Sam 3	25.523.322.712	30.091.056.683
Thu nhập từ tiền điện phục vụ công trình Nam Sam 3	22.524.625.658	23.285.458.762
Các khoản khác	3.828.904.917	4.023.140.427
Cộng	71.778.946.963	77.165.385.912
7. Chi phí khác		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.751.557.904	-
Phí bảo hiểm rủi ro dân sự tự nguyện của công trình Nam Sam ki 2 và kỳ 3	19.765.730.040	19.765.730.040
Chi phí mua vật tư phục vụ công trình Nam Sam 3	25.523.322.712	30.093.009.489
Chi phí tiền điện phục vụ công trình Nam Sam 3	22.524.625.658	23.285.458.762
Các khoản khác	3.661.905.526	4.027.020.994
Cộng	74.227.141.840	77.171.219.285
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.406.649.794	489.614.230
Chi phí nhân công	7.657.030.238	5.495.042.743
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.448.258.329	2.100.331.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.151.788.400.085	650.375.691.114
Chi phí khác bằng tiền	975.616.904	924.521.589
Cộng	1.163.275.955.350	659.385.201.048
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69.269.828.534	95.756.614.882
a. Các khoản điều chỉnh tăng	4.383.605.177	1.707.880.085
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá</i>	<i>1.632.047.273</i>	<i>1.571.611.577</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>2.751.557.904</i>	<i>136.268.508</i>
b. Các khoản điều chỉnh giảm	(5.605.235.723)	(105.049.175.000)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>-</i>	<i>(105.049.175.000)</i>
<i>Chuyển lỗ kỳ trước</i>	<i>(5.605.235.723)</i>	<i>-</i>
2. Thu nhập tính thuế	68.048.197.988	(7.584.680.033)
3. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.609.639.598	-

02-C
H
11H
N
110
12

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	65.000.000.000	-	65.000.000.000
Phải trả người bán	465.039.586.128	-	-	465.039.586.128
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	14.884.653.304	56.815.000	-	14.941.468.304
Cộng	479.924.239.432	65.056.815.000	-	544.981.054.432
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Các khoản vay và nợ	-	31.500.000.000	-	31.500.000.000
Phải trả người bán	431.514.388.131	-	-	431.514.388.131
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	4.288.485.900	56.815.000	-	4.345.300.900
Cộng	435.802.874.031	31.556.815.000	-	467.359.689.031

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	31/12/2022		31/12/2021		Giá trị hợp lý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	31/12/2022	31/12/2021
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	88.107.664.327	-	60.962.707.021	-	88.107.664.327	60.962.707.021
- Phải thu khách hàng	533.511.118.561	(66.280.262.868)	387.851.680.467	(53.556.945.663)	467.230.855.693	334.294.734.804
- Phải thu khác	29.158.598.300	-	26.557.309.686	-	29.158.598.300	26.557.309.686
- Đầu tư ngắn hạn	18.783.343.469	(910.979.719)	8.647.025.369	(1.085.922.729)	17.872.363.750	7.561.102.640
- Đầu tư dài hạn	30.550.000.000	-	30.550.000.000	-	30.550.000.000	30.550.000.000
TỔNG CỘNG	700.110.724.657	(67.191.242.587)	514.568.722.543	(54.642.868.392)	632.919.482.070	459.925.854.151
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	65.000.000.000	-	31.500.000.000	-	65.000.000.000	31.500.000.000
- Phải trả người bán	465.039.586.128	-	431.514.388.131	-	465.039.586.128	431.514.388.131
- Phải trả khác	14.941.468.304	-	4.345.300.900	-	14.941.468.304	4.345.300.900
TỔNG CỘNG	544.981.054.432	-	467.359.689.031	-	544.981.054.432	467.359.689.031

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.798.288.069	80.200.774.865
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Công ty con	22.328.099	40.959.500
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	1.252.168.776	1.335.359.144
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Công ty con	279.452.055	-
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	73.244.339.139	78.824.456.221
Mua hàng hóa, dịch vụ		1.148.375.766.776	640.036.645.305
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	9.972.036.728	3.032.390.556
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	1.138.403.730.048	637.004.254.749
Góp vốn		261.499.989.500	293.186.010.114
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Công ty con	186.500.000.000	45.725.711.711
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	-	70.969.048.403
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Công ty con	74.999.989.500	104.891.250.000
Công ty Cổ phần Điện gió Hường Linh 8	Công ty liên kết	-	71.600.000.000
Lãi vay		2.013.287.671	1.818.821.917
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Công ty con	1.593.287.671	1.483.972.602
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	420.000.000	334.849.315
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	105.049.175.000
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	-	105.049.175.000
Thoái vốn		17.493.927.304	-
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	17.493.927.304	-

Số dư cuối năm

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng		13.262.738.927	10.139.768.360
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Công ty con	622.296	4.487.728
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	732.090.685	-
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Công ty con	-	-
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	12.530.025.946	10.135.280.632
Phải trả người bán		458.818.740.828	427.811.803.531
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	448.594.852.248	426.794.506.067
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	10.223.888.580	1.017.297.464
Người mua trả tiền trước		1.284.449.693	725.955.954
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	1.284.449.693	725.955.954
Phải thu khác		2.757.500.983	9.693.603.050
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	1.121.753.014	-
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	2.757.500.983	9.693.603.050
Phải trả khác		2.532.109.588	1.818.821.917
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Công ty con	1.777.260.273	1.483.972.602
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	754.849.315	334.849.315
Tiền vay		65.000.000.000	31.500.000.000
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Công ty con	58.000.000.000	24.500.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	7.000.000.000	7.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Nguyễn Công Hùng	480.000.000	480.000.000
Nguyễn Chính Đại	32.000.000	96.000.000
Ngô Vũ An	64.000.000	-
Đoàn Thế Anh	96.000.000	96.000.000
Nguyễn Minh Hùng	-	56.000.000
Nguyễn Văn Phúc	742.832.780	722.164.000
Phạm Văn Nghĩa	377.849.958	174.204.000
Nguyễn Văn Độ	219.383.958	101.959.667
Vũ An Minh	269.383.958	90.937.009
Nguyễn Việt Anh	96.000.000	40.000.000
Cộng	2.377.450.654	1.857.264.676

3. Thông tin so sánh

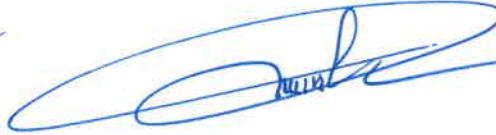
Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2022 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm 2021 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP HCM (nay là Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC).

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2023
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Lê Thị Nhung



Phan Dương Mạnh



Nguyễn Công Hùng

